



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV/2017

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 1369

MỤC LỤC

| NỘI DUNG | TRANG |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 2 - 3 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 4 - 5 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 6 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 7 - 8 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 9 - 32 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng 1369 đệ trình Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|----------------------|------------|
| Ông Lê Minh Tân | Chủ tịch |
| Ông Lê Anh Luân | Thành viên |
| Bà Phạm Thị Thế | Thành viên |
| Ông Nguyễn Văn Miêng | Thành viên |
| Bà Đào Thị Đàm | Thành viên |

Ban kiểm soát

| | |
|-------------------|------------|
| Ông Trần Xuân Bản | Trưởng ban |
| Bà Cao Hà Linh | Thành viên |
| Bà Phạm Thị Doan | Thành viên |

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

| | |
|------------------|----------------|
| Ông Lê Anh Luân | Giám đốc |
| Bà Phạm Thị Thế | Phó giám đốc |
| Ông Phạm Văn Thụ | Phó Giám đốc |
| Bà Lê Thị Dung | Kế toán trưởng |

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc khẳng định rằng, không có bất cứ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính này.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ngoài ra, Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng, Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Lê Anh Luân

Giám đốc

Hải Dương, ngày 18 tháng 01 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2017

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 98.399.775.621 | 88.232.050.441 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5 | 1.542.083.807 | 417.575.658 |
| Tiền | 111 | | 1.542.083.807 | 417.575.658 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 53.164.358.918 | 29.320.461.656 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 48.868.857.860 | 12.086.588.443 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 2.574.144.164 | 4.551.262.510 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 8 | 1.721.356.894 | 12.682.610.703 |
| Hàng tồn kho | 140 | | 43.015.570.213 | 58.326.472.657 |
| Hàng tồn kho | 141 | 7 | 43.015.570.213 | 58.326.472.657 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 677.762.683 | 167.540.470 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 556.193.473 | 167.202.434 |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 121.569.210 | - |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | - | 338.036 |
| TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 42.885.368.874 | 31.488.158.565 |
| Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 12.000.000.000 | 12.000.000.000 |
| Phải thu dài hạn khác | 216 | | 12.000.000.000 | 12.000.000.000 |
| Tài sản cố định | 220 | | 30.885.368.874 | 18.716.308.331 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 10 | 24.657.328.974 | 18.716.308.331 |
| - Nguyên giá | 222 | | 35.635.740.380 | 29.597.599.493 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (10.978.411.406) | (10.881.291.162) |
| Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | 9 | 6.228.039.900 | - |
| - Nguyên giá | 225 | | 6.374.581.819 | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | (146.541.919) | - |
| Tài sản dài hạn khác | 260 | | - | 771.850.234 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | - | 771.850.234 |
| TỔNG TÀI SẢN | 270 | | 141.285.144.495 | 119.720.209.006 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31/12/2017

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 87.217.073.861 | 67.564.926.994 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | | 80.673.077.861 | 57.934.926.994 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 11 | 22.496.806.327 | 19.874.395.137 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 8.111.897.010 | 15.046.481.528 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 12 | 5.126.357.346 | 2.906.392.010 |
| Phải trả người lao động | 314 | | 4.722.053.000 | - |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | - | 132.551.043 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | | 2.082.063 | 252.535.050 |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 13 | 40.213.882.115 | 19.722.572.226 |
| Nợ dài hạn | 330 | | 6.543.996.000 | 9.630.000.000 |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 13 | 6.543.996.000 | 9.630.000.000 |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 54.068.070.634 | 52.155.282.012 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | 14 | 54.068.070.634 | 52.155.282.012 |
| Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 4.068.070.634 | 2.155.282.012 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | 1.145.743.388 | 27.889.413 |
| - LNST chưa phân phối năm nay | 421b | | 2.922.327.246 | 2.127.392.599 |
| TỔNG NGUỒN VỐN | 440 | | 141.285.144.495 | 119.720.209.006 |

Hải Dương, ngày 18 tháng 01 năm 2018

Người lập



Trần Thị Ngọc Anh

Kế toán trưởng



Lê Thị Dung



Giám đốc

Lê Anh Luân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

| CHỈ TIÊU | Mã Số | Thuyết minh | Quý IV/2017 | Quý IV/2016 | Lũy kế từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 | Lũy kế từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 |
|---|-------|-------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 60.973.616.223 | 21.254.650.520 | 180.183.584.722 | 142.887.352.856 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VI.2 | 60.973.616.223 | 21.254.650.520 | 180.183.584.722 | 142.887.352.856 |
| Giá vốn hàng bán | 11 | VI.3 | 54.739.054.679 | 18.456.522.658 | 163.670.928.401 | 127.242.955.003 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 6.234.561.544 | 2.798.127.862 | 16.512.656.321 | 15.644.397.853 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.4 | 11.915.526 | 52.456.846 | 36.746.226 | 44.806.829 |
| Chi phí tài chính | 22 | VI.5 | 408.780.534 | 482.512.655 | 1.561.018.575 | 1.518.517.521 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | 405.531.297 | 478.258.458 | 1.555.383.456 | 1.455.136.247 |
| Chi phí bán hàng | 25 | VI.6 a | 1.678.945.126 | 0 | 2.324.045.605 | 4.608.783.245 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.6 b | 2.457.705.118 | 724.256.326 | 7.897.695.547 | 6.741.804.208 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 1.701.046.292 | 1.643.815.727 | 4.766.642.820 | 2.820.099.708 |
| Thu nhập khác | 31 | VI.7 | 12.627.475.850 | 190.500.000 | 12.752.475.850 | 693.219.706 |
| Chi phí khác | 32 | | 12.438.036.236 | 305.265.862 | 12.515.017.181 | 702.061.042 |
| Lợi nhuận khác | 40 | | 189.439.614 | -114.765.862 | 237.458.669 | (8.841.336) |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 1.890.485.906 | 1.529.049.865 | 5.004.101.489 | 2.811.258.372 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | VI.10 | 378.097.181 | 317.256.086 | 1.105.810.886 | 683.865.774 |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 1.512.388.725 | 1.211.793.779 | 3.898.290.603 | 2.127.392.598 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.11 | 302 | 254 | 780 | 544 |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | VI.12 | | | | |

Hải Dương, ngày 18 tháng 01 năm 2018

Người lập



Trần Thị Ngọc Anh

Kế toán trưởng



Lê Thị Dung

Giám đốc



Lê Anh Luân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|---|----------|----------------|------------------|------------------|
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 5.004.101.489 | 2.811.258.372 |
| Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 3.487.891.619 | 2.669.038.009 |
| (Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | (2.267.547) | - |
| (Lãi) hoạt động đầu tư | 05 | | (137.503.826) | (236.800.566) |
| Chi phí lãi vay | 06 | | 1.555.383.456 | 1.455.136.247 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 9.907.605.191 | 6.698.632.062 |
| Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (23.962.878.436) | (31.561.271.661) |
| Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 15.310.902.444 | (4.027.183.472) |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | (1.287.120.920) | 26.730.762.629 |
| Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 382.859.195 | (620.776.404) |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (1.687.934.499) | (1.366.477.377) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (669.029.382) | (13.837.341) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | 223.779.091 |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | - | (18.858.840.040) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (2.005.596.407) | (22.795.212.513) |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (12.412.722.706) | (6.351.172.727) |
| Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 125.000.000 | 235.400.000 |
| Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 12.503.826 | 1.400.566 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (12.275.218.880) | (6.114.372.161) |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | 27.260.000.000 |
| Tiền thu từ đi vay | 33 | | 90.932.527.725 | 63.568.587.576 |
| Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (71.958.577.836) | (63.444.006.754) |
| Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | (1.568.644.000) | - |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (2.000.000.000) | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 15.405.305.889 | 27.384.580.822 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | | 1.124.490.602 | (1.525.003.852) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 5 | 417.575.658 | 1.942.530.607 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 17.547 | 48.903 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | 5 | 1.542.083.807 | 417.575.658 |

Các Thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

(*): Từ năm 2017, Công ty trình bày Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp gián tiếp. Theo đó các số liệu so sánh năm 2016 đã được Công ty trình bày lại theo phương pháp gián tiếp cho phù hợp với số liệu năm nay.

Hải Dương, ngày 18 tháng 01 năm 2018

Người lập



Trần Thị Ngọc Anh

Kế toán trưởng



Lê Thị Dung

Giám đốc



Lê Anh Luân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng 1369 tiền thân là Hợp tác xã Tân Sơn; Hợp tác xã chính thức chuyên thành Công ty Cổ phần kể từ ngày 15/8/2003 theo Quyết định ngày 15/8/2003 của Hội đồng quản trị; hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0800282385 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 15/8/2003 và đăng ký thay đổi lần thứ 12 (mười hai) ngày 16/6/2016.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 (mười hai) ngày 16/6/2016 của Công ty là: 50.000.000.000 đồng (Năm mươi tỷ đồng chẵn).

Tên tiếng Anh: 1369 Construction Joint Stock Company.

Trụ sở chính: Số 37, 38 phố Dã Tượng, phường Lê Thanh Nghị, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

1.2 Hoạt động sản xuất kinh doanh chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp; thiết kế quy hoạch xây dựng; thiết kế kiến trúc công trình; thiết kế cấp thoát nước - môi trường nước trong quy hoạch xây dựng; thiết kế hệ thống điện công trình dân dụng và công nghiệp; khảo sát địa chất công trình; giám sát thi công xây dựng công trình giao thông; giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Quản lý dự án và tư vấn quản lý dự án;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất vôi;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Lắp đặt kết cấu thép;
- Hoàn thiện công trình xây dựng. Chi tiết: Trang trí nội, ngoại thất công trình xây dựng;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác, chế biến đá, đất sét;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Đóng tàu và cấu kiện nổi;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất than tổ ong;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa vào bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý bán xăng, dầu, mỡ, nhớt, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG);
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1.2 Hoạt động sản xuất kinh doanh chính (tiếp)

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng, máy sản xuất vật liệu xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Bán buôn than, các sản phẩm từ than;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Chi tiết: Vận tải hành khách bằng taxi;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn phụ gia sản xuất xi măng; bán buôn khoáng sản đã qua chế biến;
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh, theo hợp đồng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà nghỉ;
- Kinh doanh, bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch.

1.3 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại thời điểm 31/12/2017, cơ cấu Công ty gồm có:

- Văn phòng Công ty Cổ phần Xây dựng 1369 (sau đây viết tắt là “Văn phòng Công ty”), tại số 37, 38 phố Dã Tượng, phường Lê Thanh Nghị, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương;
- 01 (một) Chi nhánh hạch toán độc lập là Chi nhánh Công ty Cổ phần Xây dựng 1369 - Quảng Bình, địa chỉ tại thôn 3B, xã Ngàn Thủy, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty từ 01/01 đến 31/12 năm Dương lịch.

Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong Báo cáo tài chính này là đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 ngoại trừ việc thay đổi việc lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp gián tiếp (năm 2016 trình bày theo phương pháp trực tiếp).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư được gọi là có tính thanh khoản cao khi thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.4 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Đối với các hợp đồng các công trình xây dựng dở dang tại ngày kết thúc niên độ kế toán, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo các chi phí trực tiếp thực tế phát sinh cho từng công trình cộng với các chi phí sản xuất chung phân bổ tương ứng với phần công việc dở dang chưa xác định doanh thu trong năm.

4.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính và phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| Nhóm tài sản cố định | Thời gian sử dụng (năm) |
|---------------------------------|--------------------------------|
| Nhà xưởng vật kiến trúc | 04 - 50 |
| Máy móc, thiết bị | 05 - 20 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 30 |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 05 - 10 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.6 DOANH THU

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Cụ thể như sau:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá, dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã có sự giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua hoặc dịch vụ đã được thực hiện cho khách hàng và được người mua chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định đáng tin cậy căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành, phiếu giá đã thống nhất với khách hàng và được khách hàng xác nhận phản ánh trên hóa đơn tài chính đã lập và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu tài chính:

Lãi tiền gửi, tiền cho vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất áp dụng.

4.7 GHI NHẬN CHI PHÍ

Chi phí được ghi nhận theo nguyên tắc thận trọng, được tập hợp theo thực tế phát sinh, phù hợp với doanh thu và niên độ kế toán hiện hành.

4.8 CHI PHÍ LÃI VAY

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính; lỗ do bán ngoại tệ; chiết khấu thanh toán cho người mua; các khoản lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư; lỗ tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ; dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán; kết chuyển hoặc phân bổ chênh lệch tỷ giá hối đoái của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản; các khoản chi phí đầu tư tài chính khác.

4.9 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả của năm hiện hành và số thuế hoãn lại (nếu có).

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.10 BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

4.11 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, các tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi quy định tại Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác, các khoản vay ngắn hạn và dài hạn.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ cho nhau trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận và Công ty có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|---------------------------------|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 125.074.463 | 179.543.858 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 1.417.009.344 | 238.031.800 |
| | 1.542.083.807 | 417.575.658 |

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu của khách hàng ngắn hạn | 48.868.857.860 | 12.086.588.443 |
| - Công ty TNHH Hoa Nhân | 14.469.290.303 | 1.989.033.000 |
| - Công ty TNHH Toàn Thắng | 6.167.507.984 | - |
| - Công ty CP Thương mại Xuất khẩu T&T | 3.067.198.645 | 400.000.000 |
| - Công ty Cổ phần Ô tô Hải Dương | 4.206.876.000 | - |
| - TS GLOBAL PROCUREMENT CO.PTE.LTD | 10.235.250.000 | - |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 10.722.734.928 | 9.697.555.443 |
| Phải thu của khách hàng là các bên liên quan | 9.940.313.288 | 4.767.700.720 |
| - Công ty TNHH Hóa dầu và T&T Hải Dương | - | 22.341.000 |
| - Công ty CP Thương mại Xuất khẩu T&T | 3.067.198.645 | 400.000.000 |
| - Công ty TNHH Toàn Thắng | 6.167.507.984 | - |
| - Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Trường Thành | 705.606.659 | 1.689.984.720 |
| - Công ty Cổ phần Xi măng Phúc Lộc | - | 2.655.375.000 |

7. HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | |
|-------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 10.270.037.842 | - | 6.564.557.831 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 23.502.907.505 | - | 33.179.460.409 | - |
| Hàng hóa | 9.242.624.866 | - | 18.256.756.234 | - |
| | 43.015.570.213 | - | 58.326.472.657 | - |

8. PHẢI THU KHÁC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

| | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | |
|--|-----------------------|--------------|-----------------------|--------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Ngắn hạn | 1.721.356.894 | - | 12.682.610.703 | - |
| - Ký cược, ký quỹ | 176.500.000 | - | - | - |
| - Tạm ứng | - | - | 77.662.500 | - |
| - Các khoản phải thu khác | 1.544.856.894 | - | 12.604.948.203 | - |
| + Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV - Ngân hàng TMCP Công thương VN | 562.170.883 | - | - | - |
| + Công ty cổ phần kinh doanh chế biến hàng XNK Đà Nẵng | 978.706.000 | - | - | - |
| + Trung tâm Phát triển Quỹ đất Hải Dương về Công trình Phạm Mệnh | - | - | 12.514.706.000 | - |
| + Các khoản phải thu khác | 3.980.011 | - | 90.242.203 | - |
| Dài hạn | 12.000.000.000 | - | 12.000.000.000 | - |
| - Hợp tác kinh doanh Hoàn Bò với Chi nhánh Công ty CP Xây dựng Đông Hải Quảng Ninh - Xí nghiệp Đá thống nhất (*) | 12.000.000.000 | - | 12.000.000.000 | - |
| | 13.721.356.894 | - | 24.682.610.703 | - |

(*) Đây là khoản góp vốn hợp tác kinh doanh cùng Chi nhánh Công ty Cổ phần Xây dựng Đông Hải Quảng Ninh - Xí nghiệp đá Thống nhất để thực hiện dự án khai thác đá làm vật liệu xây dựng theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HĐ/2016/1369-DH ngày 18/05/2016. Thời hạn hợp tác là hết thời hạn khai thác mỏ theo Quyết định số 312/QĐ-UBND ngày 13/02/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh (15 năm kể từ ngày 13/02/2014).

Việc thu hồi vốn đầu tư sẽ theo kế hoạch của hợp đồng từ năm 2018:

- Trường hợp có lãi: Vốn đầu tư sẽ được thu hồi 600 triệu đồng/năm đến cuối năm 2027, năm kết thúc dự án Công ty sẽ thu hồi 6 tỷ đồng và 40% số tiền lãi từ thanh lý tài sản cố định dự án.
- Trường hợp thua lỗ: Vốn đầu tư sẽ được thu hồi phần còn lại của 600 triệu đồng sau khi đã trừ lỗ 40% phải chịu trong năm tài chính đó.

Khoản đầu tư này có tính chất là hợp đồng hợp tác kinh doanh không thành lập pháp nhân. Lợi nhuận được chia giữa các bên theo quy định trên hợp đồng hợp tác là 40% (Công ty Cổ phần Xây dựng 1369) - 60% sau thời điểm quyết toán năm tài chính (Chi nhánh Công ty Cổ phần Xây dựng Đông Hải Quảng Ninh) sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ với Nhà nước, giảm trừ các khoản chi phí hợp lệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

| | Máy móc thiết bị VND | Cộng VND |
|----------------------------|----------------------------|----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | |
| 01/01/2017 | - | - |
| - Thuê tài chính trong năm | 6.374.581.819 | 6.374.581.819 |
| 31/12/2017 | 6.374.581.819 | 6.374.581.819 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN | | |
| 01/01/2017 | - | - |
| - Khấu hao trong năm | 146.541.919 | 146.541.919 |
| 31/12/2017 | 146.541.919 | 146.541.919 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | |
| 01/01/2017 | - | - |
| 31/12/2017 | 6.521.123.738 | 6.521.123.738 |

Là khoản thuê với Công ty tài chính theo hợp đồng số 02.039/2017/TSC/CTTC ngày 16/08/2017 giữa Công ty và Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, thời hạn cho thuê là 48 tháng kể từ thời điểm nhận nợ. Mục đích sử dụng: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh hợp pháp theo dự án/ phương án thuê tài chính của Bên B. Chi tiết xem tại thuyết minh số 13 – Thuyết minh Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

| | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Cộng |
|--|--------------------------|-----------------------|---------------------------------------|-----------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| NGUYÊN GIÁ | | | | |
| 01/01/2017 | 72.000.000 | 21.530.622.989 | 7.994.976.504 | 29.597.599.493 |
| - Mua trong năm | - | 1.840.545.454 | 6.197.180.906 | 8.037.726.360 |
| - Đầu tư XD CB hoàn thành | 1.130.060.645 | - | - | 1.130.060.645 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | (1.528.571.428) | - | (1.528.571.428) |
| - Phân loại lại tài sản cố định từ công cụ dụng cụ | - | 100.000.000 | - | 100.000.000 |
| - Giảm khác | - | (1.701.074.690) | - | (1.701.074.690) |
| 31/12/2017 | 1.202.060.645 | 20.241.522.325 | 14.192.157.410 | 35.635.740.380 |
| HAO MÒN LŨY KẾ | | | | |
| 01/01/2017 | 34.800.000 | 7.730.432.802 | 3.116.058.360 | 10.881.291.162 |
| - Khấu hao trong năm | 108.571.700 | 2.119.654.147 | 1.113.123.853 | 3.341.349.700 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | (1.528.571.428) | - | (1.528.571.428) |
| - Phân loại lại tài sản cố định từ công cụ dụng cụ | - | (14.583.338) | - | (14.583.338) |
| - Giảm khác | - | (1.701.074.690) | - | (1.701.074.690) |
| 31/12/2017 | 143.371.700 | 6.605.857.493 | 4.229.182.213 | 10.978.411.406 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | |
| 01/01/2017 | 37.200.000 | 13.800.190.187 | 4.878.918.144 | 18.716.308.331 |
| 31/12/2017 | 1.058.688.945 | 13.635.664.832 | 9.962.975.197 | 24.657.328.974 |

Nguyên giá tài sản đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2017 là 5.236.207307 đồng.

Giá trị còn lại của Tài sản cố định cầm cố thế chấp tại ngày 31/12/2017 là 6.374.581.819 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

| | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | |
|--|-----------------------|---------------------------------|-----------------------|---------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | 22.496.806.327 | 22.496.806.327 | 19.874.395.137 | 19.874.395.137 |
| - Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Hùng | 2.308.405.715 | 2.308.405.715 | 1.191.847.062 | 1.191.847.062 |
| - Công ty TNHH MTV Vật tư Xăng dầu Hải Hà | 1.941.578.500 | 1.941.578.500 | 277.641.000 | 277.641.000 |
| - Công ty TNHH Tân Bình | 3.815.833.727 | 3.815.833.727 | 973.254.363 | 973.254.363 |
| - Chi nhánh Công ty CPXD Đông Hải Quảng Ninh-XN đá Thống Nhất | 2.051.000.000 | 2.051.000.000 | - | - |
| - Các đối tượng khác | 12.379.988.385 | 12.379.988.385 | 17.431.652.712 | 17.431.652.712 |
| Các khoản phải trả người bán dài hạn | - | - | - | - |
| | 22.496.806.327 | 22.496.806.327 | 19.874.395.137 | 19.874.395.137 |
| Phải trả người bán là các bên liên quan | - | - | 5.072.009.470 | 5.072.009.470 |
| - Công ty Cổ phần Xi măng Phúc Lộc | - | - | 559.595.500 | 559.595.500 |
| - Công ty TNHH Hóa dầu T&T Hải Dương | - | - | 3.814.475.470 | 3.814.475.470 |
| - Công ty TNHH Toàn Thắng | - | - | 556.000.000 | 556.000.000 |
| - Công ty TNHH TM và VT Trường Thành | - | - | 141.938.500 | 141.938.500 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/ PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

| | 01/01/2017 | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | 31/12/2017 |
|--|----------------------|--------------------------|-----------------------------|----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Thuế và các khoản phải nộp | | | | |
| - Thuế giá trị gia tăng phải nộp | 1.645.302.635 | 5.941.778.812 | 3.951.741.263 | 3.635.340.184 |
| - Thuế xuất, nhập khẩu | - | 3.153.139.702 | 3.153.139.702 | - |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 892.434.249 | 1.105.558.169 | 669.029.382 | 1.328.963.036 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 27.904.126 | 100.000.000 | 6.600.000 | 121.304.126 |
| - Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 340.751.000 | - | 340.751.000 | - |
| - Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | 40.750.000 | - | 40.750.000 |
| | 2.906.392.010 | 10.341.226.683 | 8.121.261.347 | 5.126.357.346 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

| Nội dung | 01/01/2017 | | Trong năm | | 31/12/2017 | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả |
| | VND | nợ VND | VND | VND | VND | VND |
| Vay ngắn hạn | 19.722.572.226 | 19.722.572.226 | 82.289.887.725 | 70.458.577.836 | 31.553.882.115 | 31.553.882.115 |
| - Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh TP Hải Dương | 12.999.572.226 | 12.999.572.226 | 41.436.218.005 | 32.347.429.836 | 22.088.360.395 | 22.088.360.395 |
| - Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Dương | 2.322.000.000 | 2.322.000.000 | 10.148.669.720 | 7.556.848.000 | 4.913.821.720 | 4.913.821.720 |
| - Phạm Văn Thụ | 2.600.000.000 | 2.600.000.000 | 13.280.000.000 | 15.880.000.000 | - | - |
| - Lê Anh Tuấn - Chi nhánh Quảng Bình vay | 1.801.000.000 | 1.801.000.000 | 10.125.000.000 | 7.374.300.000 | 4.551.700.000 | 4.551.700.000 |
| - Lê Anh Luân Văn phòng Công ty | - | - | 7.300.000.000 | 7.300.000.000 | - | - |
| Vay dài hạn đến hạn trả | - | - | 8.660.000.000 | - | 8.660.000.000 | 8.660.000.000 |
| - Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Dương | - | - | 1.030.000.000 | - | 1.030.000.000 | 1.030.000.000 |
| - Ông Lê Anh Luân | - | - | 4.730.000.000 | - | 4.730.000.000 | 4.730.000.000 |
| - Ông Đỗ Tiến Quốc | - | - | 1.900.000.000 | - | 1.900.000.000 | 1.900.000.000 |
| - Bà Lương Thị Hiền | - | - | 1.000.000.000 | - | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

| Nội dung | 01/01/2017 | | Trong năm | | 31/12/2017 | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Vay dài hạn | 9.630.000.000 | 9.630.000.000 | 1.630.000.000 | 10.160.000.000 | 1.100.000.000 | 1.100.000.000 |
| - Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh TP Hải Dương | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 | - | 1.500.000.000 | 500.000.000 | 500.000.000 |
| - Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Dương | - | - | 1.630.000.000 | 1.030.000.000 | 600.000.000 | 600.000.000 |
| - Vay cá nhân Lê Anh Luân | 4.730.000.000 | 4.730.000.000 | - | 4.730.000.000 | - | - |
| - Vay cá nhân Đỗ Tiến Quốc | 1.900.000.000 | 1.900.000.000 | - | 1.900.000.000 | - | - |
| - Vay cá nhân Lương Thị Hiền | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | - | 1.000.000.000 | - | - |
| Nợ thuê tài chính dài hạn | - | - | 7.012.640.000 | 1.568.644.000 | 5.443.996.000 | 5.443.996.000 |
| - Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng Vietinbank VN | - | - | 7.012.640.000 | 1.568.644.000 | 5.443.996.000 | 5.443.996.000 |
| | 29.352.572.226 | 29.352.572.226 | 99.592.527.725 | 82.187.221.836 | 46.757.878.115 | 46.757.878.115 |

Chi tiết vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn tại ngày 31/12/2017:

| Ngân hàng | Số hợp đồng | Ngày hợp đồng | Lãi suất(%/năm) | Số dư(đồng) | Hình thức đảm bảo |
|--|-------------------------------|---------------|---------------------------|----------------|----------------------|
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN TP Hải Dương | 1730023/HĐTĐ | 22/02/2017 | Theo từng khế ước nhận nợ | 22.088.360.395 | Bảo đảm bằng tài sản |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Dương | 30.06/CNHD9/2017/HĐC-VHM/1369 | 10/01/2017 | Theo từng khế ước nhận nợ | 4.913.821.720 | Bảo đảm bằng tài sản |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)****Chi tiết vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn tại ngày 31/12/2017 (tiếp):**

| Tên cá nhân | Số hợp đồng | Thời hạn vay | Lãi suất (%/năm) | Số dư (đồng) | Hình thức đảm bảo |
|-------------|-------------|--------------|------------------|---------------|-------------------|
| Lê Anh Luân | | 12 tháng | 0% | 4.551.700.000 | Không áp dụng |

Chi tiết vay dài hạn đến hạn trả tại ngày 31/12/2017:

| Ngân hàng | Số hợp đồng | Ngày hợp đồng | Lãi suất (%/năm) | Số dư (đồng) | Hình thức đảm bảo |
|--|------------------------------|---------------|------------------|---------------|----------------------|
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Dương | 15.11/CNHD9/2017/HĐCVTL/1369 | 15/11/2017 | Thả nổi | 1.030.000.000 | Bảo đảm bằng tài sản |
| Vay cá nhân Lê Anh Luân | | 24 tháng | 4% | 4.730.000.000 | Không áp dụng |
| Vay cá nhân Đỗ Tiến Quốc | | 24 tháng | 4% | 1.900.000.000 | Không áp dụng |
| Vay cá nhân Lương Thị Hiền | | 24 tháng | 4% | 1.000.000.000 | Không áp dụng |

Chi tiết vay và nợ thuê tài chính dài hạn tại ngày 31/12/2017:

| Ngân hàng | Số hợp đồng | Ngày hợp đồng | Lãi suất (%/năm) | Số dư (đồng) | Hình thức đảm bảo |
|--|------------------------------|---------------|------------------|--------------|----------------------|
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN TP Hải Dương | 1330089 | 06/09/2013 | Thả nổi | 500.000.000 | Bảo đảm bằng tài sản |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Dương | 15.11/CNHD9/2017/HĐCVTL/1369 | 15/11/2017 | Thả nổi | 600.000.000 | Bảo đảm bằng tài sản |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***14. VỐN CHỦ SỞ HỮU****14.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|----------------------------|------------------------------|---|-----------------------|
| | VND | VND | VND |
| 01/01/2016 | 20.000.000.000 | 27.889.413 | 20.027.889.413 |
| - Tăng vốn trong năm trước | 30.000.000.000 | - | 30.000.000.000 |
| - Lãi trong năm | - | 2.127.392.599 | 2.127.392.599 |
| 31/12/2016 | 50.000.000.000 | 2.155.282.012 | 52.155.282.012 |
| 01/01/2017 | 50.000.000.000 | 2.155.282.012 | 52.155.282.012 |
| - Lãi trong năm | - | 3.898.290.603 | 3.898.290.603 |
| - Tăng khác | - | 14.498.019 | 14.498.019 |
| - Chi trả cổ tức trong năm | - | (2.000.000.000) | (2.000.000.000) |
| 31/12/2017 | 50.000.000.000 | 4.068.070.634 | 54.068.070.634 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CHỦ SỞ HỮU

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Vốn góp của các cổ đông | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 |

14.3 CỔ PHIẾU

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|--|------------|------------|
| | CP | CP |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 5.000.000 | 5.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 5.000.000 | 5.000.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 5.000.000 | 5.000.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 5.000.000 | 5.000.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 5.000.000 | 5.000.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | - |
| Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu) | 10.000 | 10.000 |

15. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu | 180.183.584.722 | 142.887.352.856 |
| Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm | 68.400.903.556 | 45.933.263.877 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 111.782.681.166 | 96.954.088.979 |
| | 180.183.584.722 | 142.887.352.856 |

16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn hàng bán | 163.670.928.401 | 127.242.955.003 |
| | 163.670.928.401 | 127.242.955.003 |

17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|--|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 12.503.826 | 1.400.566 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 24.242.400 | 43.357.360 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm | - | 48.903 |
| | 36.746.226 | 44.806.829 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền vay | 1.555.383.456 | 1.455.136.247 |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 3.367.572 | 63.381.274 |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm | 2.267.547 | - |
| | 1.561.018.575 | 1.518.517.521 |

19. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|--|----------------------|----------------------|
| <i>a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</i> | 7.897.695.547 | 6.741.804.208 |
| Chi phí nhân viên quản lý | 2.276.346.486 | 4.110.233.800 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 22.609.283 | 198.716.305 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 426.328.380 | 747.678.793 |
| Thuế phí, lệ phí | 339.918.610 | 97.771.088 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.897.109.101 | 674.358.571 |
| Chi phí quản lý khác | 935.383.687 | 913.045.651 |
| <i>b. Các khoản chi phí bán hàng</i> | 2.324.045.605 | 4.608.783.245 |
| Chi phí nhân viên bán hàng | 257.026.739 | 49.602.000 |
| Chi phí nguyên vật liệu | - | 19.310.911 |
| Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng | 12.332.305 | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.054.686.561 | 4.539.870.334 |

20. THU NHẬP KHÁC

| | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|---|-----------------------|--------------------|
| Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 125.000.000 | 693.219.706 |
| Thu nhập từ tiền đền bù dự án Phạm Mệnh | 12.514.706.000 | - |
| Thu nhập khác | 112.769.850 | - |
| | 12.752.475.850 | 693.219.706 |

21. CHI PHÍ KHÁC

| | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|--|-----------------------|--------------------|
| Các khoản bị phạt | 489.685.395 | 702.061.042 |
| Chi phí từ tiền đền bù dự án Phạm Mệnh | 12.023.305.000 | - |
| Các khoản chi phí khác | 2.026.786 | - |
| | 12.515.017.181 | 702.061.042 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 5.004.101.489 | 2.811.258.372 |
| Các khoản chi phí không được khấu trừ | 524.952.942 | 628.536.061 |
| - Các khoản chi phí phạt vi phạm hành chính | 489.685.395 | 626.638.863 |
| - Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm | 2.267.547 | - |
| - Tiền lương và phụ cấp HĐQT | 33.000.000 | - |
| - Chi phí không được trừ khác | - | 1.897.198 |
| Trừ các khoản thu nhập không chịu thuế | - | (20.465.565) |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm | - | (48.903) |
| - Khoản điều chỉnh lợi nhuận khi tính thuế khác | - | (20.416.662) |
| Tổng thu nhập chịu thuế trong năm | 5.529.054.431 | 3.419.328.868 |
| Thuế suất | 20% | 20% |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 1.105.810.886 | 683.865.774 |

23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|---|---------------|---------------|
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) | 3.898.290.603 | 2.127.392.599 |
| Các khoản điều chỉnh giảm | - | (50.000.000) |
| Thù lao Hội đồng Quản trị (*) | - | (50.000.000) |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP) | 5.000.000 | 3.821.932 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP) | 780 | 544 |

(*) Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu của năm 2016 được điều chỉnh lại do ảnh hưởng của trả thù lao cho Hội đồng Quản trị.

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|--------------------|------------|------------|
| Ngoại tệ các loại: | | |
| + USD | 295,26 | 158,25 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

25. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Trong năm, giao dịch và số dư của Công ty với các bên liên quan cụ thể như sau:

Thu nhập các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan trong năm như sau:

| | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|---------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Tổng thu nhập của ban giám đốc | 360.800.000 | 586.965.000 |
| - Lương và thù lao | 360.800.000 | 586.965.000 |

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm:

| <u>Bên liên quan</u> | <u>Mối quan hệ</u> |
|--|--|
| Công ty Cổ phần Xi măng Phúc Lộc | Ông Lê Minh Tân giữ chức vụ Giám đốc |
| Công ty TNHH Hóa dầu T&T Hải Dương | Ông Lê Minh Tân giữ chức vụ Chủ tịch HĐQT Ông Phạm Văn Thụ giữ chức vụ Giám đốc |
| Công ty TNHH Toàn Thắng | Ông Lê Minh Tân giữ chức vụ Chủ tịch HĐQT |
| Công ty TNHH TM và Vận tải Trường Thành | Bà Đào Thị Đàm giữ chức danh Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Phúc Lộc | Ông Lê Minh Tân giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc |
| Công ty Cổ phần Thương mại XNK T&T | Ông Lê Minh Tân giữ chức vụ Giám đốc |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Vật liệu Xây dựng Phúc Thịnh | Ông Lê Anh Luân giữ chức vụ Giám đốc |
| Công ty Cổ phần Cao Lanh Hải Dương | Bà Đào Thị Đàm giữ chức vụ Phó Chủ tịch HĐQT |
| Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh | Bà Đào Thị Đàm giữ chức vụ Phó Chủ tịch HĐQT |
| Công ty Cổ phần Sứ Hải Dương | Bà Phạm Thị Thế giữ chức vụ Tổng Giám đốc |
| Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Đại Thành | Ông Nguyễn Văn Miêng giữ chức vụ Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

25. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Giao dịch với các bên liên quan

| | Năm 2017 | |
|---|----------------------|-----------------------|
| | VND | |
| Doanh thu với bên có liên quan | | 27.008.657.112 |
| - Công ty Cổ phần Xi măng Phúc Lộc | | 238.647.000 |
| - Công ty TNHH Hóa dầu và T&T Hải Dương | | 14.003.873.182 |
| - Công ty TNHH Toàn Thắng | | 8.655.797.240 |
| - | | 4.110.339.690 |
| Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Trường Thành | | |
| - Công ty Cổ phần Sứ Hải Dương | | 25.643.000 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu T&T | | 6.440.180.586 |
| Nhận tiền vay với bên có liên quan | | |
| - Lê Anh Luân | | 17.425.000.000 |
| Thanh toán tiền vay với bên có liên quan | | |
| - Lê Anh Luân | | 14.674.300.000 |
| <u>Số dư với các bên liên quan</u> | | |
| Phải thu khách hàng | 9.940.313.288 | 4.767.700.720 |
| - Công ty TNHH Hóa dầu và T&T Hải Dương | - | 22.341.000 |
| - Công ty TNHH Toàn Thắng | 6.167.507.984 | - |
| - Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Trường Thành | 705.606.659 | 1.689.984.720 |
| - Công ty CP Thương mại Xuất khẩu T&T | 3.067.198.645 | 400.000.000 |
| - Công ty Cổ phần Xi măng Phúc Lộc | - | 2.655.375.000 |
| Phải trả người bán | - | 5.072.009.470 |
| - Công ty Cổ phần Xi măng Phúc Lộc | - | 559.595.500 |
| - Công ty TNHH Hóa dầu T&T Hải Dương | - | 3.814.475.470 |
| - Công ty TNHH Toàn Thắng | - | 556.000.000 |
| - Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Trường Thành | - | 141.938.500 |

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Rủi ro thị trường

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng công ty vừa có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ bao gồm các khoản vay, nợ đã trình bày tại Bảng cân đối kế toán, phần vốn thuộc sở hữu của cổ đông Công ty bao gồm vốn góp, quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu được trình bày như tại Thuyết minh số 4.11.

Các loại công cụ tài chính

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|--------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 1.542.083.807 | 417.575.658 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 50.590.214.754 | 24.691.536.646 |
| Cộng | 52.132.298.561 | 25.109.112.304 |
| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
| | VND | VND |
| Nợ phải trả tài chính | | |
| Vay và nợ | 46.757.878.115 | 29.352.572.226 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 22.498.888.390 | 19.874.395.137 |
| Chi phí phải trả | - | 132.551.043 |
| Cộng | 69.256.766.505 | 49.359.518.406 |
| Trạng thái ròng | (17.124.467.944) | (24.250.406.102) |

Tại ngày 31/12/2017, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính do Thông tư 210 cũng như các qui định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh toán và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá, lãi suất, giá hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính. Tuy nhiên Ban Giám đốc Công ty đánh giá ảnh hưởng của rủi ro thị trường đến các công cụ tài chính của Công ty là thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Rủi ro thị trường (tiếp)

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty mà vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập Báo cáo là không đáng kể.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng sau đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi, nếu có. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

| | Dưới 1 năm | Từ 1-5 năm | Tổng |
|-------------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND |
| 31/12/2017 | | | |
| Vay và nợ thuê tài chính | 40.213.882.115 | 6.543.996.000 | 46.757.878.115 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 22.498.888.390 | - | 22.498.888.390 |
| Cộng | 62.712.770.505 | 6.543.996.000 | 69.256.766.505 |
| 01/01/2017 | | | |
| Vay và nợ thuê tài chính | 19.722.572.226 | 9.630.000.000 | 29.352.572.226 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 19.874.395.137 | - | 19.874.395.137 |
| Chi phí phải trả | 132.551.043 | - | 132.551.043 |
| Cộng | 39.729.518.406 | 9.630.000.000 | 49.359.518.406 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Quản lý rủi ro thanh khoản (tiếp)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| | Dưới 1 năm | Từ 1-5 năm | Tổng |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND |
| 31/12/2017 | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 1.542.083.807 | - | 1.542.083.807 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 38.590.214.754 | 12.000.000.000 | 50.590.214.754 |
| Cộng | 40.132.298.561 | 12.000.000.000 | 52.132.298.561 |
| 01/01/2017 | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 417.575.658 | - | 417.575.658 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 12.691.536.646 | 12.000.000.000 | 24.691.536.646 |
| Cộng | 13.109.112.304 | 12.000.000.000 | 25.109.112.304 |

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty quản lý rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Chất lượng tín dụng của khách hàng được đánh giá dựa trên hạn mức tín dụng cá nhân được xác định phù hợp với đánh giá này.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Các phân tích về khả năng trích lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập Báo cáo trên cơ sở từng khách hàng. Thực tế rằng các khoản phải thu khách hàng của Công ty dành cho một số lượng lớn khách hàng đa dạng, do đó không có rủi ro tập trung về tín dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Quản lý rủi ro tín dụng (tiếp)

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty.

Các công cụ tài chính khác

Các công cụ tài chính khác của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản cho vay ngắn hạn liên quan tới các đối tác kinh doanh và bên liên quan và Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

27. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty Cổ phần Xây dựng 1369 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học TP. HCM kiểm toán.

Hải Dương, ngày 18 tháng 01 năm 2018

Người lập



Trần Thị Ngọc Anh

Kế toán trưởng



Lê Thị Dung

Giám đốc



Lê Anh Luân